

**CÔNG TY TNHH TM DV LÊ THANH TÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV LÊ THANH TÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801304118

**3. Ngày thành lập:** 20/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Quốc lộ 13, kp 2, Thị trấn Tân Khai, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0587508164

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | 4663(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4752        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                              | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản) | 4322        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                          | 4659 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt<br>cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và<br>tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở) | 4669 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt<br>cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và<br>tiền kim khí)                                                                   | 4690 |
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4753 |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4759 |
| 27. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                               | 4784 |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                                                                 | 7730 |
| 32. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất                                                                                                                                              | 7410 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch                                                                                                                                                           | 5510 |
| 35. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                | 5590 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                       | 5621 |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                              | 5629 |
| 39. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                 | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                          | 4933                                                         |
| 41. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ THANH TÙNG Giới tính: Nam  
 Sinh ngày: 27/04/1987 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079087017736  
 Ngày cấp: 25/04/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: 74 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: 74 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ THANH TÙNG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 27/04/1987 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079087017736  
 Ngày cấp: 25/04/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: 74 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: 74 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước